

Bản án số: 36/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 18 - 9 - 2020

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Hùng Quang.

Các Thẩm phán: Ông Ninh Quang Thế.

Bà Nguyễn Thị Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Thanh Khuyên là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Hữu Duy Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 29/2020/TLPT-HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2020 về việc “tranh chấp ly hôn” giữa các đương sự.

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1966 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp 7, xã Trí Lực, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1962 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp 7, xã Trí Lực, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 46/2020/HNGĐ-ST ngày 25/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 32/2020/QĐ-PT ngày 05 tháng 8 năm 2020.

3. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Đ là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Bà Nguyễn Thị Đ trình bày: Về hôn nhân, bà và ông H chung sống với nhau như vợ chồng ngày 19/5/1986 không đăng ký kết hôn, chung sống đến năm 2000 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, hôn nhân không hạnh phúc, bà và ông H đã ly thân. Nay bà yêu cầu được ly hôn với ông H.

Về con chung: Có 06 người là Nguyễn Tú Trinh, sinh năm 1987; Nguyễn Tú Mai, sinh năm 1989; Nguyễn Tú Nhanh, sinh năm 1991; Nguyễn Tiến Lên, sinh

năm 1993; Nguyễn Tú Nhiên, sinh năm 1995 và Nguyễn Tú Mi, sinh năm 1997, các con chung đã trưởng thành, nên bà không đặt ra yêu cầu xem xét.

Tài sản chung: Bà và ông H có một phần đất, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 12.180 m² thuộc thửa số 29, tờ bản đồ số 05, theo đo đạc thực tế 12.800 m² thuộc thửa số 42, 77, tờ bản đồ số 11 (bản đồ địa chính thành lập năm 2003) tại ấp 7, xã Trí Lực, huyện Thới Bình, do bà Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất này bà Đ và ông H nhận chuyển nhượng của bà Lê Thị Hoa trong thời kì hôn nhân. Phần đất này hiện do ông H đang quản lý, sử dụng. Bà yêu cầu ông H giao lại cho bà quản lý, sử dụng toàn bộ phần đất, bà không thống nhất nhận giá trị đối với phần đất này.

Nợ chung: Không có.

- Ông Nguyễn Văn H trình bày: Ông H thống nhất với lời trình bày của bà Đ về phần hôn nhân, con chung. Đối với tài sản chung, ông không thống nhất. Tại phiên tòa, ông H thống nhất ly hôn với bà Đ, con chung đã trưởng thành, nợ chung ông H xác định không có, nên ông không đặt ra xem xét.

Đối với phần đất diện tích theo giấy chứng nhận là 12.180 m² do bà Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần đất này là do vợ chồng sang nhượng của bà Lê Thị Hoa, hiện do ông trực tiếp quản lý, sử dụng từ trước cho đến nay, tại tòa ông H xác định nguồn tiền sang nhượng đất là do ông xuất ra. Bà Đ đã bỏ nhà ra đi cách nay 16 năm, không trực tiếp nuôi dạy các con, không quản lý đất, trong thời gian này ông là người quản lý, sử dụng cho thuê đất để lấy tiền nuôi dạy các con đến trưởng thành. Do đó, ông không chấp nhận yêu cầu giao đất lại cho bà Đ, ông yêu cầu được tiếp tục quản lý, sử dụng toàn bộ phần đất nêu trên, ông không thống nhất nhận giá trị phần đất này.

Tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 46/2020/HNGĐ-ST ngày 25/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau:

Tuyên xử:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; theo Nghị quyết 35/2000/NQ/QH10 ngày 09/6/2000; Điều 55, 59, 62 của luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Đ về việc ly hôn, chấp nhận một phần yêu cầu của bà Đ về việc chia tài sản chung với ông Nguyễn Văn H.

1.1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn H thuận tình ly hôn.

1.2. Về con chung: Các con chung đã trưởng thành không xem xét.

1.3. Tài sản chung: Đối với phần đất có diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 12.180 m² thuộc thửa số 29, tờ bản đồ số 05, diện tích theo đo đạc thực tế được giới hạn bởi các mốc M1-M2-M3-M4 có diện tích 12.800 m² thuộc thửa số 42, 77, tờ bản đồ số 11 (bản đồ địa chính thành lập năm 2003), tọa lạc tại ấp 7, xã Trí Lực, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 427733 do ủy ban nhân dân huyện Thới Bình cấp ngày

24/5/1997, ông H và bà Đ mỗi người được quyền quản lý, sử dụng 6.400 m², cụ thể như sau:

Bà Nguyễn Thị Đ được quyền quản lý sử dụng phần đất có chiều ngang mặt tiền giáp đất bảo lưu ven sông Kênh 4 dài 12,5m theo hướng M3-M4; chiều ngang mặt hậu theo hướng M2-M1 giáp Kênh 5 dài 12,5m; chiều dài cạnh pH nhìn từ mặt tiền giáp đất ông Huỳnh Minh Phương dài 512m; cạnh trái nhìn từ mặt tiền giáp phần đất còn lại nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông Nguyễn Văn H được nhận. Buộc bà Đ có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan chuyên môn làm thủ tục tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất 6.400 m² nêu trên cho ông H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông Nguyễn Văn H được quyền quản lý sử dụng phần đất có chiều ngang mặt tiền giáp đất bảo lưu ven sông Kênh 4 dài 12,5m theo hướng M4-M3; chiều ngang mặt hậu theo hướng M1-M2 giáp Kênh 5 dài 12,5m; chiều dài cạnh pH nhìn từ mặt tiền giáp phần đất bà Nguyễn Thị Đ được chia nêu trên; cạnh trái nhìn từ mặt tiền giáp phần đất của ông Huỳnh Văn Đẩu dài 512m. Buộc ông H có nghĩa vụ giao lại cho bà Đ quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 6.400 m² đã được phân chia.

Nợ chung: Không có.

2. Chi phí tố tụng khác: Bà Đ, ông H mỗi người chịu ½ chi phí đo đạc, định giá, bà Đ đã dự nộp tổng cộng 9.267.000 đồng, ông H có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Đ 4.633.500 đồng (*bốn triệu sáu trăm ba mươi ba nghìn năm trăm đồng*).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 05/6/2020 Bà Nguyễn Thị Đ kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm. Buộc ông Nguyễn Văn H giao toàn bộ phần đất diện tích theo đo đạc thực tế 12.800 m² thuộc thửa số 42, 77, tờ bản đồ số 11 (bản đồ địa chính thành lập năm 2003), tọa lạc tại ấp 7, xã Trí Lực, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

Các đương sự không thỏa thuận được những vấn đề giải quyết vụ án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Do đó Tòa án xét xử theo thủ tục chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định.

Về nội dung: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, giữ y bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về mối quan hệ hôn nhân, con chung và nợ chung các đương sự trong vụ án tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 46/2020/HNGĐ-ST ngày 25/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình không có kháng cáo, không có kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật, Hội đồng xét xử không xem xét.

[2] Xét kháng cáo của bà Đ yêu cầu được nhận toàn bộ phần đất theo đo đạc thực tế là 12.800 m², tại ấp 7, xã Trí Lực, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau cấp ngày 24/5/1997 đứng tên bà Nguyễn Thị Đ. Hội đồng xét xử thấy rằng:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Đ cho rằng, trước 1997 vợ chồng tự ly hôn, chia tài sản chung nhưng không ra tòa, nguồn tiền để nhận chuyển nhượng phần đất 12.800m² là do chia tài sản với ông H, nên lấy tiền nhận chuyển nhượng phần đất của bà Lê Thị Hoa. Sau khi chuyển nhượng, cả hai vợ chồng chung sống trở lại và cùng canh tác quản lý, sử dụng đến năm 2000 thì vợ chồng tiếp tục mâu thuẫn bà ra đi, lý do ông H đánh đập. Bà cho là phần đất này là do tiền riêng của bà từ việc chia tài sản với ông H.

Ông H cho là quá trình chung sống vợ, chồng có mua bán, thế chấp nhiều phần đất. Đối với phần đất tranh chấp do vợ chồng cùng nhận chuyển nhượng của bà Hoa nhưng để bà Đ đứng tên, do bà Đ tự ý bỏ nhà đi, nên ông không đồng ý chia đất.

[3] Phần đất này bà Đ và ông H xác định, nguồn gốc nhận chuyển nhượng của bà Lê Thị Hoa vào năm 1997 trong thời kỳ hôn nhân, hiện do ông H đang quản lý, sử dụng, ông H canh tác sử dụng trong suốt thời gian bà Đ bỏ đi, tiền cho thuê đất thu được ông H dùng để nuôi dạy các con đến trưởng thành.

Xét thấy, theo tài liệu, hồ sơ cấp đất thì nguồn gốc đất là của bà Lê Thị Hoa sang nhượng lại cho vợ, chồng bà Đ và ông H, các đương sự khai nhận thực tế vợ chồng sang nhượng nhưng làm thủ tục tặng cho bà Đ đứng tên, do ông H không biết rõ thủ tục nên để bà Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện Thới Bình cấp ngày 24/5/1997. Tại điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 quy định. Tài sản chung của vợ chồng “... *Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng, hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng*” trường hợp không có căn cứ chứng minh tài sản mà vợ chồng đang tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên, thì tài sản đó là tài sản chung. Do đất được cấp giấy chứng nhận trong thời kỳ hôn nhân giữa bà Đ và ông H, nguồn tiền để nhận chuyển nhượng từ thu nhập của vợ, chồng tạo ra do lao động, hoạt động sản xuất kinh doanh trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp thì được coi là tài sản chung vợ, chồng. Bà Đ cho rằng là tài sản riêng của bà, nhưng không chứng minh được đó là tài sản riêng. Việc tự ly thân của ông, bà là việc đánh giá tình trạng, mức độ trầm trọng của vợ chồng, nhưng về pháp luật mối quan hệ hôn nhân của ông, bà vẫn tồn tại là vợ chồng, việc chia tài sản chung của bà Đ, ông H không có chứng cứ gì để chứng minh, ông bà tự ly hôn sau đó lại chung sống với nhau và có thêm con chung. Việc phân chia tài sản ông, bà cũng không có văn bản thỏa thuận tài sản riêng, nên xác định phần đất nêu trên là tài sản chung của vợ chồng.

Xét điều kiện nhu cầu sử dụng cả hai điều có yêu cầu sử dụng nên cấp sơ thẩm đã chia mỗi người ½ phần đất là hợp lý. Tổng diện tích bà Đ được nhận

6.400 m², ông H được nhận diện tích 6.400 m². Do đó cấp sơ thẩm đã áp dụng Điều 33, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình chia quyền sử dụng đất của vợ chồng là hoàn toàn có căn cứ.

[4] Tuy nhiên án sơ thẩm chỉ chia phần đất cho ông, bà là chưa toàn diện, thực tế trên đất có 01 căn nhà chính và nhà phụ và cây cối có giá trị theo biên bản định giá ngày 26/11/2019 là 9.217.000 đồng là của ông H. Tại cấp sơ thẩm bà Đ, ông H không yêu cầu xem xét.

Song theo biên bản thẩm định xem xét tại chỗ ngày 31/7/2020 trên đất có căn nhà chính và căn nhà phụ. Phần nhà phụ nằm trên phần đất bà Đ được nhận 6.400m², phần nhà chính nằm trên phần đất ông H được nhận 6.400m². Cấp sơ thẩm không tuyên phần kiến trúc được nhận trên đất của các bên là có thiếu sót. Vì vậy, cấp phúc thẩm cần điều chỉnh thêm, buộc ông H pH tự tháo dỡ căn nhà phụ ngang 3,4m dài 12m, vách lá, cây gỗ địa phương, máy nhà lợp Fibro xi măng, cây cối trên phần đất bà Đ được nhận (theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 31/7/2020).

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ. Giữ y bản án sơ thẩm hôn nhân và gia đình số 46/2020/HNGĐ-ST ngày 25/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình.

[5] Chi phí đo đạc thẩm định 7.767.000 đồng, định giá 1.500.000 đồng, tổng cộng 9.267.000 đồng, do ông H, bà Đ nhận $\frac{1}{2}$ phần tài sản chung nên mỗi người pH chịu $\frac{1}{2}$ là 4.633.500 đồng. Bà Đ đã dự nộp nên ông H có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Đ 4.633.500 đồng.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Đ pH nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), án phí chia tài sản chung 6.400.000 đồng (*sáu triệu bốn trăm nghìn đồng*). Vào ngày 12 tháng 4 năm 2020 bà Đ có dự nộp 6.390.000 đồng (*Sáu triệu ba trăm chín mươi nghìn đồng*) theo biên lai số 0006080 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau nay được đối trừ, bà Đ nộp tiếp 310.000 đồng (*Ba trăm mười nghìn đồng*).

Ông Nguyễn Văn H pH nộp 6.400.000 đồng (*Sáu triệu bốn trăm nghìn đồng*).

[7] Án phí phúc thẩm: Do cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo nên bà Đ pH nộp 300.000đ, có dự nộp được chuyển thu.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308; Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; theo Nghị quyết 35/2000/NQ/QH10 ngày 09/6/2000; Khoản 3 điều 33, Điều 55, 59, 62 của luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ yêu cầu sửa án sơ thẩm. Giữ y bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 46/2020/HNGĐ-ST ngày 25/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Đ về việc ly hôn, chấp nhận một phần yêu cầu của bà Đ về việc chia tài sản chung với ông Nguyễn Văn H.

1.1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn H thuận tình ly hôn.

1.2. Về con chung: Các con chung đã trưởng thành không xem xét.

1.3. Tài sản chung: Đối với phần đất có diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 12.180 m² thuộc thửa số 29, tờ bản đồ số 05, diện tích theo đo đạc thực tế được giới hạn bởi các mốc M1-M2-M3-M4 có diện tích 12.800 m² thuộc thửa số 42, 77, tờ bản đồ số 11 (bản đồ địa chính thành lập năm 2003), tọa lạc tại ấp 7, xã Trí Lực, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 427733 do ủy ban nhân dân huyện Thới Bình cấp ngày 24/5/1997, ông H và bà Đ mỗi người được quyền quản lý, sử dụng 6.400 m², cụ thể như sau:

Bà Nguyễn Thị Đ được quyền quản lý sử dụng phần đất có chiều ngang mặt tiền giáp đất bảo lưu ven sông Kênh 4 dài 12,5m theo hướng M3-M4; chiều ngang mặt hậu theo hướng M2-M1 giáp Kênh 5 dài 12,5m; chiều dài cạnh pH nhìn từ mặt tiền giáp đất ông Huỳnh Minh Phương dài 512m; cạnh trái nhìn từ mặt tiền giáp phần đất còn lại nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông Nguyễn Văn H được nhận. Buộc bà Đ có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan chuyên môn làm thủ tục tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất 6.400 m² nêu trên cho ông H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông Nguyễn Văn H được quyền quản lý sử dụng phần đất có chiều ngang mặt tiền giáp đất bảo lưu ven sông Kênh 4 dài 12,5m theo hướng M4-M3; chiều ngang mặt hậu theo hướng M1-M2 giáp Kênh 5 dài 12,5m; chiều dài cạnh pH nhìn từ mặt tiền giáp phần đất bà Nguyễn Thị Đ được chia nêu trên; cạnh trái nhìn từ mặt tiền giáp phần đất của ông Huỳnh Văn Đẩu dài 512m. Buộc ông H có nghĩa vụ giao lại cho bà Đ quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 6.400 m² đã được phân chia. Buộc ông H pH tự tháo dỡ căn nhà phụ ngang 3,4m dài 12m, vách lá cây gỗ địa phương, máy nhà tắm lợp Fibro xi măng, cây cối, vị trí trên phần đất bà Đ được nhận (theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 31/7/2020).

Nợ chung: Không có.

2. Về án phí:

2.1. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Đ pH nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), án phí chia tài sản chung 6.400.000 đồng (sáu triệu bốn trăm nghìn đồng). Vào ngày 12 tháng 4 năm 2020 bà Đ có dự nộp 6.390.000 đồng

(Sáu triệu ba trăm chín mươi nghìn đồng) theo biên lai số 0006080 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau nay được đối trừ, bà Đ nộp tiếp 310.000 đồng (ba trăm mười nghìn đồng).

Ông Nguyễn Văn H pH nộp 6.400.000 đồng (sáu triệu bốn trăm nghìn đồng).

2.2. Chi phí tố tụng khác: Bà Đ, ông H mỗi người chịu $\frac{1}{2}$ chi phí đo đạc, định giá, bà Đ đã dự nộp tổng cộng 9.267.000 đồng, ông H có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Đ 4.633.500 đồng (bốn triệu sáu trăm ba mươi ba nghìn năm trăm đồng).

Án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Đ pH chịu 300.000đ, ngày 12/6/2020 bà Nguyễn Thị Đ đã dự nộp số tiền 300.000đ theo biên lai số 0011278 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thới Bình được chuyển thu.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, nếu người pH thi hành án chậm thi hành án thì hàng tháng còn pH chịu khoản lãi phát sinh tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Các quyết định khác của án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Thới Bình;
- Chi cục THADS huyện Thới Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT (TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Hùng Quang

